

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/12/2020)

#### Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

022  
CHI N  
TP. HỒ  
CỘNG  
+ NHIỆ  
TOÁN V  
VIỆT  
VH-

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

3-007  
LÀNH  
CHÍ M  
C TY  
M HỮU  
A ĐINH  
NAM  
P. HỒ

Số: 21005 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 25 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

---

**Âu Dương Uyên Phần**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>670.297.211.890</b>	<b>630.256.471.849</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>92.016.042.079</b>	<b>148.595.904.932</b>
1. Tiền	111		46.016.042.079	73.595.904.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.000.000.000	75.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.a	200.000.000.000	80.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134.993.924.285</b>	<b>164.233.746.192</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	123.870.062.225	150.612.005.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.537.588.576	9.365.466.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4.723.766.414	6.483.008.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(2.137.492.930)	(2.226.734.466)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>200.275.832.221</b>	<b>200.801.161.468</b>
1. Hàng tồn kho	141		200.275.832.221	200.801.161.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.011.413.305</b>	<b>36.625.659.257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	4.251.306.004	1.794.734.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.180.910.740	34.586.199.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	579.196.561	244.725.532
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>550.350.452.571</b>	<b>554.023.489.251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>980.561.439</b>	<b>2.212.256.439</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	980.561.439	2.212.256.439
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.733.354.351</b>	<b>138.678.575.120</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	115.930.576.842	137.621.243.051
- Nguyên giá	222		922.794.218.881	903.138.140.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(806.863.642.039)	(765.516.897.236)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	1.802.777.509	1.057.332.069
- Nguyên giá	228		4.530.588.875	3.839.388.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.727.811.366)	(2.782.056.806)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7.</b>	<b>33.030.089.486</b>	<b>6.878.897.592</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.030.089.486	6.878.897.592
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.b	41.807.143.278	41.807.143.278
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>356.799.304.017</b>	<b>364.446.616.822</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	354.660.441.165	364.446.616.822
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.138.862.852	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.220.647.664.461</b>	<b>1.184.279.961.100</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>249.168.980.162</b>	<b>287.478.057.689</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>197.031.896.362</b>	<b>175.517.579.877</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	51.028.348.265	10.861.156.235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.377.082.683	887.377.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	16.732.749.468	21.966.265.236
4. Phải trả người lao động	314	V.13.	27.535.628.033	24.522.040.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		391.753.332	4.601.885.460
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	1.854.491.975	5.251.583.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	64.959.082.814	70.065.242.220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	6.972.870.711	6.972.870.711
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.179.889.081	30.389.158.802
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52.137.083.800</b>	<b>111.960.477.812</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	52.137.083.800	111.960.477.812
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>971.478.684.299</b>	<b>896.801.903.411</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>971.478.684.299</b>	<b>896.801.903.411</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.634.145.000	268.925.267.106
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.885.911.093	173.918.008.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.342.354.626	28.200.252.312
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		119.543.556.467	145.717.755.787
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.220.647.664.461</b>	<b>1.184.279.961.100</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.047.565.984.346	1.275.979.270.708
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	62.445.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.047.503.539.346	1.275.979.270.708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	712.745.319.243	868.251.596.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		334.758.220.103	407.727.674.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	17.255.164.307	16.148.299.046
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	12.326.220.422	10.558.233.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.277.909.176	10.208.744.106
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	57.235.713.339	61.236.561.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	56.612.603.658	57.547.142.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		225.838.846.991	294.534.035.066
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	446.076.626	1.398.853.317
12. Chi phí khác	32	VI.7.	434.920.050	1.140.099.662
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.156.576	258.753.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		225.850.003.567	294.792.788.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	46.245.309.952	59.375.032.934
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.	(2.138.862.852)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		181.743.556.467	235.417.755.787

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.850.003.567	294.792.788.721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.651.933.816	29.629.121.437
- Các khoản dự phòng	03		(89.241.536)	173.584.176
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.370.700)	(435.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.348.706.688)	(15.360.697.929)
- Chi phí lãi vay	06		12.277.909.176	10.208.744.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		264.338.527.635	319.443.105.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.947.498.604	(27.807.637.906)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		525.329.247	(530.557.758)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.568.848.997	(39.365.041.065)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.329.604.090	(273.817.178.672)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.414.167.659)	(10.038.821.986)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.855.032.934)	(51.035.531.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.896.499.846)	(26.623.423.998)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		248.554.108.134	(109.775.087.981)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.857.904.941)	(34.169.050.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		282.818.181	1.452.272.727
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(255.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135.000.000.000	340.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.760.420.411	17.729.579.011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(151.814.666.349)	135.012.801.106
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		84.437.174.265	310.150.863.632
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149.366.727.683)	(208.880.615.432)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.389.505.000)	(137.222.690.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(153.319.058.418)	(35.952.441.800)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.579.616.633)	(10.714.728.675)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148.595.904.932	159.310.756.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(246.220)	(122.831)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	92.016.042.079	148.595.904.932

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Trần Ngọc Lan Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Ông Giám đốc



Lê Thanh Bình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loông, Thị trấn Tăng Loông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Các đơn vị trực thuộc	Địa điểm
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng
Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	Đồng Nai

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

#### 2. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
- Máy móc thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### Loại tài sản cố định

- Phần mềm máy vi tính

### Thời gian khấu hao <năm>

03

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, phần mềm FAST và chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

## 11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả tiền thuê đất.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tài chính***

Doanh thu tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi, cở tức lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>46.016.042.079</b>	<b>73.595.904.932</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>729.358.862</i>	<i>1.912.714.224</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>45.286.683.217</i>	<i>71.683.190.708</i>
Tiền gửi VND	45.229.947.640	71.670.012.572
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	56.735.577	13.178.136
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	16.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>92.016.042.079</b>	<b>148.595.904.932</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất 3,00%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,70%/năm đến 4,10%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-
<b>Cộng</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty CP Phốt Pho Việt Nam**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%
- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 3.934.548 cổ phiếu.

**Giao dịch với Công ty con trong kỳ:**

Công ty có phát sinh giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty CP Phốt Pho Việt Nam  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	3.868.733.000	-	225.843.200	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	9.865.659.210	-	12.810.347.880	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	3.857.480.000	-	-	-
CN TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	3.884.271.000	-	1.188.673.200	-
Công ty CP Bột Giặt Net	6.480.460.800	-	7.787.790.670	-
Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Aureole Mitani	3.764.712.050	-	4.579.650.900	-
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	20.490.090.940	-	26.676.336.500	-
Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Vũ Hoàng	3.089.638.750	-	5.344.353.000	-
Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	6.200.049.900	-	9.450.713.450	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	4.738.161.560	-	1.920.513.183	-
Các đối tượng khác	57.630.805.015	(2.137.492.930)	80.627.783.818	(2.226.734.466)
<b>Cộng</b>	<b>123.870.062.225</b>	<b>(2.137.492.930)</b>	<b>150.612.005.801</b>	<b>(2.226.734.466)</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.723.766.414</b>	<b>-</b>	<b>6.483.008.649</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.811.207	-	30.806.442	-
Tạm ứng	18.414.205	-	94.948.836	-
Ký cược, ký quỹ	1.323.195.000	-	19.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.218.634.971	-	1.902.712.329	-
Phải thu khác	1.132.711.031	-	4.435.041.042	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>980.561.439</b>	<b>-</b>	<b>2.212.256.439</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	980.561.439	-	2.212.256.439	-
<b>Cộng</b>	<b>5.704.327.853</b>	<b>-</b>	<b>8.695.265.088</b>	<b>-</b>

**5. Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000	-	180.000.000	-
DNTN Tân Trường An	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	-	1.077.385.950	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty CP LAVIFOOD	-	-	226.798.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.137.492.930</b>	<b>-</b>	<b>2.364.290.930</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2020, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.382.957.501	-	1.549.027.668	-
Nguyên liệu, vật liệu	88.147.831.644	-	159.129.497.635	-
Công cụ, dụng cụ	5.047.847.555	-	4.031.742.867	-
Thành phẩm	58.697.195.521	-	35.726.566.145	-
Hàng hoá	-	-	364.327.153	-
<b>Cộng</b>	<b>200.275.832.221</b>	<b>-</b>	<b>200.801.161.468</b>	<b>-</b>

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.030.089.486	6.878.897.592
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	5.321.019.410
- Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	32.833.303.377	91.818.182
- Phần mềm FAST	36.000.000	1.406.060.000
- Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm mới	100.786.109	-
<b>Cộng</b>	<b>33.030.089.486</b>	<b>6.878.897.592</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	Đơn vị tính: VND				
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	143.390.538.411	733.548.216.162	18.711.073.322	7.488.312.392	903.138.140.287
Mua trong kỳ	-	58.000.000	801.874.545	413.672.728	1.273.547.273
Đầu tư XD/CB hoàn thành	110.607.944	18.730.457.830	-	900.900.000	19.741.965.774
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	(1.359.434.453)
Phân loại lại khoản mục	-	(8.332.965.116)	8.332.965.116	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	143.501.146.355	743.344.038.710	27.146.148.696	8.802.885.120	922.794.218.881
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2020	134.658.949.523	609.412.366.527	16.483.209.915	4.962.371.271	765.516.897.236
Khấu hao trong kỳ	1.704.434.183	39.606.338.607	711.160.209	684.246.257	42.706.179.256
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	(699.764.287)	-	(1.359.434.453)
Phân loại lại khoản mục	-	(7.827.367.894)	7.827.367.894	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	136.363.383.706	640.531.667.074	24.321.973.731	5.646.617.528	806.863.642.039
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	8.731.588.888	124.135.849.635	2.227.863.407	2.525.941.121	137.621.243.051
Tại ngày 31/12/2020	7.137.762.649	102.812.371.636	2.824.174.965	3.156.267.592	115.930.576.842

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 72.703.014.131 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.371.831.505 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 715.482.593.886 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 696.629.288.440 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	2.839.388.875	1.000.000.000	3.839.388.875
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.691.200.000	-	1.691.200.000
Giảm khác (*)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	4.530.588.875	-	4.530.588.875
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2020	1.782.056.806	1.000.000.000	2.782.056.806
Khấu hao trong kỳ	945.754.560	-	945.754.560
Giảm khác (*)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2020	2.727.811.366	-	2.727.811.366
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	1.057.332.069	-	1.057.332.069
Tại ngày 31/12/2020	1.802.777.509	-	1.802.777.509

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.408.036.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 557.828.875 VND).

(\*) Công ty điều chỉnh giảm quyền khai thác mỏ tại Mỏ Bauxit Lâm Đồng (với nguyên giá là 1.000.000.000 VND) theo Quyết định số 1203/QĐ-BTNMT 28/05/2020 về việc đóng cửa mỏ khoáng sản bauxit đồi Thắng Lợi, Phường Lộc Phát, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

**10. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.251.306.004</b>	<b>1.794.734.437</b>
Chi phí bảo hiểm	700.741.758	1.076.803.992
Chi phí công cụ dụng cụ	-	464.093.768
Phí sử dụng phần mềm	190.618.000	170.319.334
Chi phí chăm lo đời sống CBCNV dịp Tết Nguyên Đán 2021	2.806.090.909	-
Các khoản khác	553.855.337	83.517.343
<b>b) Dài hạn</b>	<b>354.660.441.165</b>	<b>364.446.616.822</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	434.404.884	621.692.633
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	653.139.712	-
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	353.552.220.449	363.824.924.189
Các khoản khác	20.676.120	-
<b>Cộng</b>	<b>358.911.747.169</b>	<b>366.241.351.259</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.122.218	15.122.218	-
<b>Cộng</b>	<b>21.966.265.236</b>	<b>125.872.557.718</b>	<b>131.106.073.486</b>	<b>16.732.749.468</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	120.708.567	120.708.567	-	-
Thuế TNCN	124.016.965	2.494.239.639	2.949.419.235	579.196.561
<b>Cộng</b>	<b>244.725.532</b>	<b>2.614.948.206</b>	<b>2.949.419.235</b>	<b>579.196.561</b>

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**13. Phải trả người lao động**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người lao động	27.535.628.033	24.522.040.683
<b>Cộng</b>	<b>27.535.628.033</b>	<b>24.522.040.683</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 khoản phải trả người lao động gồm: các khoản thưởng, tiền lương, dự phòng quỹ tiền lương được giữ lại và các khoản khác.

- Thưởng Tết, thưởng hoàn thành kế hoạch cho CBCNV	10.344.703.418
- Dự phòng quỹ tiền lương được phép giữ lại	16.796.437.165
- Lương chưa chi trả cho người lao động tháng 12/2020	394.487.450
<b>Cộng</b>	<b>27.535.628.033</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	563.959.192	596.979.462
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	42.600.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	568.015.602	1.011.753.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	159.150.000	148.655.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	210.992.200	3.451.594.644
<b>Cộng</b>	<b>1.854.491.975</b>	<b>5.251.583.300</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020			Trong năm		31/12/2020	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>70.065.242.220</b>	<b>70.065.242.220</b>	<b>144.260.568.277</b>	<b>149.366.727.683</b>	<b>64.959.082.814</b>	<b>64.959.082.814</b>	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>60.882.042.220</i>	<i>60.882.042.220</i>	<i>84.437.174.265</i>	<i>123.933.527.683</i>	<i>21.385.688.802</i>	<i>21.385.688.802</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	28.767.066.263	28.767.066.263	44.493.288.976	54.293.621.965	18.966.733.274	18.966.733.274	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.466.554.630	29.466.554.630	39.444.979.388	68.911.534.018	-	-	
Vay các đối tượng khác (2)	2.648.421.327	2.648.421.327	498.905.901	728.371.700	2.418.955.528	2.418.955.528	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>59.823.394.012</i>	<i>25.433.200.000</i>	<i>43.573.394.012</i>	<i>43.573.394.012</i>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (3)	9.183.200.000	9.183.200.000	59.823.394.012	25.433.200.000	43.573.394.012	43.573.394.012	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>111.960.477.812</b>	<b>111.960.477.812</b>	<b>-</b>	<b>59.823.394.012</b>	<b>52.137.083.800</b>	<b>52.137.083.800</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (3)	111.960.477.812	111.960.477.812	-	59.823.394.012	52.137.083.800	52.137.083.800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.025.720.032</b>	<b>182.025.720.032</b>	<b>144.260.568.277</b>	<b>209.190.121.695</b>	<b>117.096.166.614</b>	<b>117.096.166.614</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93332/HĐTD ngày 20/11/2020
- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng)
  - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá 30/11/2021.
  - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
  - Tài sản đảm bảo:  
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).  
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐBĐ ngày 04/04/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).  
Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/93332/HĐBĐ ngày 23/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có) được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai).
- (2) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 4%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (3) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
  - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
  - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
  - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 1.505.394.012 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/02/2020
- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND (Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).
  - Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
  - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
  - Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.
  - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 45.455.083.800 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020
- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
  - Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
  - Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.
- Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 48.750.000.000 VND.

**16. Dự phòng phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
<b>Cộng</b>	<u>6.972.870.711</u>	<u>6.972.870.711</u>

(\*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>192.207.914.549</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>172.235.843.216</b>	<b>818.402.385.971</b>
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	235.417.755.787	235.417.755.787
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>268.925.267.106</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>173.918.008.099</b>	<b>896.801.903.411</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	181.743.556.467	181.743.556.467
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(44.200.000.000)	(44.200.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2020 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>386.634.145.000</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>130.885.911.093</b>	<b>971.478.684.299</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Trong năm 2020, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, tạm ứng cổ tức năm 2020 đợt 1 bằng tiền theo Nghị quyết số 1062/NQ-HĐQT ngày 28/10/2020, và tạm trích 10% lợi nhuận sau thuế năm 2020 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình ngày 22/01/2021 đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	-	28.988.040.000
Vietnam Enterprise Limited	-	18.294.200.000
America LLC	40.181.040.000	89.000.000
Các cổ đông khác	114.508.960.000	107.318.760.000
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.400.000.000	137.020.000.000

**17.4 Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**17.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển (*)	268.925.267.106	117.708.877.894	-	386.634.145.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
<b>Cộng</b>	<b>280.874.388.828</b>	<b>117.708.877.894</b>	<b>-</b>	<b>398.583.266.722</b>

(\*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 50% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, căn cứ theo Công văn số 690/HCVN-TCKT ngày 07/05/2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng**

**e) Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2020	01/01/2020
USD (tiền gửi ngân hàng)	2.308,13	375,22
EUR (tiền gửi ngân hàng)	129,45	174,25

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	964.285.932.800	1.168.436.665.286
Doanh thu bán hàng hóa	54.400.534.986	93.266.339.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.879.516.560	14.276.266.116
<b>Cộng</b>	<b>1.047.565.984.346</b>	<b>1.275.979.270.708</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:**

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	62.445.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.445.000</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	661.349.623.894	781.644.706.421
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.475.990.107	83.379.924.860
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.759.110.208	7.305.028.677
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(839.404.966)	(4.078.063.287)
<b>Cộng</b>	<b>712.745.319.243</b>	<b>868.251.596.671</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	11.174.521.053	15.323.469.423
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.901.822.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	175.450.554	824.394.454
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.370.700	435.169
<b>Cộng</b>	<b>17.255.164.307</b>	<b>16.148.299.046</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	12.277.909.176	10.208.744.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.035.134	349.489.851
Chi phí tài chính khác	1.276.112	-
<b>Cộng</b>	<b>12.326.220.422</b>	<b>10.558.233.957</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư	139.614.591	149.932.127
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	272.363.635	37.228.506
Bồi thường giải phóng mặt bằng	-	936.025.000
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	34.098.400	275.667.684
<b>Cộng</b>	<b>446.076.626</b>	<b>1.398.853.317</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**7. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	28.500.000
Phạt trong lĩnh vực thuế	51.217.934	1.111.599.662
Chi phí lập hồ sơ đóng cửa mỏ Bauxit Bảo Lộc	355.202.116	-
<b>Cộng</b>	<b>434.920.050</b>	<b>1.140.099.662</b>

**8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>57.235.713.339</b>	<b>61.236.561.130</b>
Chi phí nhân viên	3.236.089.184	4.366.940.044
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.743.898.640	2.961.485.613
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.004.734	518.004.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.634.672.220	50.035.933.777
Chi phí bằng tiền khác	2.103.048.561	3.354.196.954
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>56.612.603.658</b>	<b>57.547.142.930</b>
Chi phí nhân viên quản lý	17.810.979.709	19.358.850.343
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	537.718.827	876.683.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	793.334.505	524.712.145
Thuế, phí và lệ phí	7.866.848.647	5.510.915.163
Chi phí dự phòng	24.157.464	183.503.976
Hoàn nhập dự phòng	(113.399.000)	(9.919.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.520.843.384	19.200.547.134
Chi phí bằng tiền khác	11.172.120.122	11.901.850.125
<b>Cộng</b>	<b>113.848.316.997</b>	<b>118.783.704.060</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.104.700.452	339.924.335.299
Chi phí nhân công	147.524.193.335	165.440.273.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.651.933.816	29.629.121.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.505.620.032	222.659.636.597
Chi phí bằng tiền khác	146.631.460.961	144.338.144.716
<b>Cộng</b>	<b>798.417.908.596</b>	<b>901.991.511.929</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>225.850.003.567</b>	<b>294.792.788.721</b>
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	11.278.368.193	2.082.375.951
- Phạt trong lĩnh vực thuế	51.217.934	1.111.599.662
- Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	532.836.000	827.500.000
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.694.314.259	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước (tiền, phải thu)	-	143.153.458
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay (tiền, phải thu)	-	122.831
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(5.901.822.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(5.901.822.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	231.226.549.760	296.875.164.672
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	231.226.549.760	296.875.164.672
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.245.309.952	59.375.032.934
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>46.245.309.952</b>	<b>59.375.032.934</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.138.862.852)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(2.138.862.852)</b>	<b>-</b>

**12. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(246.220)	(122.831)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả người bán	1.965.000	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả khác	1.651.920	558.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	84.437.174.265	310.150.863.632

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.366.727.683	208.880.615.432

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Bột giặt LIX	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	19.617.042.041	7.733.327.450
Công ty CP Bột giặt LIX	24.474.488.400	23.837.141.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	19.659.641.700	18.823.062.300
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.528.997.500	2.188.284.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	18.700.000	22.000.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	2.624.000	3.200.000

29-007  
HÀNH  
CHỈ M  
G TY  
M HỮU  
ĐẠ ĐINH  
NAM  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Mua hàng**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.581.081.818	1.525.445.454
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	19.171.123.200	20.148.480.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.070.256.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	80.950.000	68.319.500
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	1.782.000.000
Công ty CP Bột giặt LIX	297.448.516	-

**Nhận cổ tức**

Công ty CP Phốt pho Việt Nam	5.901.822.000	-
------------------------------	---------------	---

**Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	57.462.000.000	89.066.100.000
----------------------------	----------------	----------------

**Trả cổ tức**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	57.462.000.000	89.066.100.000
----------------------------	----------------	----------------

c) **Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	1.663.419.543	2.180.504.460
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	842.083.000	319.083.600
Công ty CP Bột giặt LIX	2.388.214.510	2.484.285.100
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	2.906.543.200	1.132.849.300
<b>Phải trả người bán</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.023.990.000	-
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	14.526.050	3.644.300

d) **Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.806.626.218	5.080.574.640
<b>Cộng</b>	<b>4.806.626.218</b>	<b>5.080.574.640</b>

3. **Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho kỳ năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	117.096.166.614	182.025.720.032
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.042.079	148.595.904.932
Nợ thuần	25.080.124.535	33.429.815.100
Vốn chủ sở hữu	971.478.684.299	896.801.903.411
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	2,58%	3,73%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.042.079	148.595.904.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.436.897.148	157.080.536.423
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>419.452.939.227</b>	<b>385.676.441.355</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	117.096.166.614	182.025.720.032
Phải trả người bán và phải trả khác	52.882.840.240	16.112.739.535
Chi phí phải trả	391.753.332	4.601.885.460
<b>Cộng</b>	<b>170.370.760.186</b>	<b>202.740.345.027</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	33.652.145.310	432.078.000	53.110.071	8.671.334
Euro (EUR)	-	-	3.625.506	4.506.802

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/12/2020  
CHI  
TẠI TP. H  
CỘN  
RÁCH NH  
KIỂM TOÁN  
VIỆT  
THÀNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	52.882.840.240	-	52.882.840.240
Chi phí phải trả	391.753.332	-	391.753.332
Các khoản vay	64.959.082.814	52.137.083.800	117.096.166.614
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.112.739.535	-	16.112.739.535
Chi phí phải trả	4.601.885.460	-	4.601.885.460
Các khoản vay	70.065.242.220	111.960.477.812	182.025.720.032

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.016.042.079	-	92.016.042.079
Phải thu khách hàng và phải thu khác	126.456.335.709	980.561.439	127.436.897.148
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000.000	-	200.000.000.000
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.595.904.932	-	148.595.904.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.868.279.984	2.212.256.439	157.080.536.423
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	80.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

